

Đơn vị báo cáo: Phòng QLCL - SĐT: 0982.950.978
I. GIÁM SÁT, THỰC HIỆN

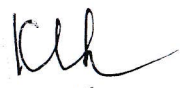
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 10 NĂM 2025

STT	Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu xét nghiệm /Giới hạn cho phép																				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		pH* ≤ 6,0-8,5	Colifor m * <1	E.Coli * <1	Màu sắc * ≤ 15 TCU	Mùi vị* (không có mùi, vị lạ)	Độ Đục* ≤ 2NTU	Clo dư* 0.2-1 mg/L	Asen ≤ 0.01 mg/L	HCHC * ≤ 2 mg/L	Amoni* ≤ 1 mg/L	Nitrat theo N* ≤ 11 mg/L	Nitrit theo N* ≤ 0.9 mg/L	Fe* ≤ 0.30 mg/L	Mn* ≤ 0.1 mg/L	ĐCC* ≤ 300 mg/L	NaCl* ≤ 250 mg/L	TDS* ≤ 1000 mg/L	Cr VI* ≤ 0.05mg /L	Nhôm* ≤ 0,2 mg/L	sunfua * ≤ 0.05mg /L	sunfat ≤ 250mg /L
1	Trạm TA Ngô Quyền - NMN Vĩnh Yên	6,84	0	0	2	mùi clo	0,15	0,42	<0,005	0,48	0,01	0,42	0,01	0,01	0,01	86	24,85	134	0,016	0,1	0,03	≤0,15
2	SN 1 - Ngõ 3 - Trần Quốc Tuấn - NQ - VP	6,70	0	0	2	mùi clo	0,13	0,42	<0,005	0,64	0,01	0,41	0,01	0,01	0,01	88	24,85	132	0,016	0,1	0,03	≤0,15
3	14 - Ngõ 7 - Đầm Vạc - Vĩnh Phúc	6,75	0	0	2	mùi clo	0,13	0,33	<0,005	0,48	0,01	0,41	0,01	0,01	0,01	86	24,14	131	0,016	0,1	0,03	≤0,15
4	Nước sạch tại trạm Đạo Tú	7,36	0	0	2	mùi clo	0,20	0,81	<0,005	0,8	0,01	0,86	0,01	0,01	0,01	48	15,62	66	0,016	0,1	0,03	≤0,15
5	Anh Trung - Nhân Mỹ	7,36	0	0	2	mùi clo	0,22	0,68	<0,005	0,8	0,01	0,79	0,01	0,01	0,01	48	15,62	66	0,016	0,1	0,03	≤0,15
6	Anh Việt -Điền Lương	7,30	0	0	2	mùi clo	0,26	0,42	<0,005	0,8	0,01	0,79	0,01	0,01	0,01	50	15,62	67	0,016	0,1	0,03	≤0,15
7	Mẫu nước tại trạm xử lý NMN Lập Thạch	8,06	0	0	2	mùi clo	0,21	0,7	<0,005	0,48	0,01	1,00	0,01	0,01	0,01	98	10,65	113	0,016	0,1	0,03	≤0,15
8	Chị Hoa - Phú Lâm - Lập Thạch	8,10	0	0	2	mùi clo	0,36	0,64	<0,005	0,64	0,01	0,96	0,01	0,01	0,01	98	10,65	113	0,016	0,1	0,03	≤0,15
9	TT Y tế Lập Thạch - Lập Thạch	7,86	0	0	2	mùi clo	0,2	0,55	<0,005	0,64	0,01	0,98	0,01	0,01	0,01	100	10,65	113	0,016	0,1	0,03	≤0,15
10	Nước sạch tại trạm NMN Tam Đảo	6,8	0	0	2	mùi clo	0,6	0,35	<0,005	0,48	0,01	1,626	0,01	0,01	0,01	8	8,52	18	0,016	0,1	0,03	≤0,15
11	Ông bà Quỳnh Hoa- thôn 1- Xã Tam Đảo	6,34	0	0	2	mùi clo	0,6	0,33	<0,005	0,48	0,01	1,61	0,01	0,01	0,01	10	8,52	17	0,016	0,1	0,03	≤0,15
12	Nguyễn Đăng Hưng- thôn 2- Xã Tam Đảo	6,57	0	0	2	mùi clo	0,5	0,38	<0,005	0,64	0,01	1,6	0,01	0,01	0,01	8	8,52	17	0,016	0,1	0,03	≤0,15
13	Nước sạch tại trạm NMN Yên Lạc	7,85	0	0	2	mùi clo	0,13	0,41	<0,005	0,48	0,01	0,22	0,01	0,01	0,01	70	13,49	116	0,016	0,1	0,03	≤0,15
14	SN 8 - Ngõ 3 - Phùng Dong Oánh - YL	7,51	0	0	2	mùi clo	0,41	0,35	<0,005	0,64	0,01	0,23	0,01	0,01	0,01	72	13,49	116	0,016	0,1	0,03	≤0,15
15	SN 35 - Dương Đơn Cương - YL	7,57	0	0	2	mùi clo	0,19	0,33	<0,005	0,64	0,01	0,22	0,01	0,01	0,01	70	13,49	116	0,016	0,1	0,03	≤0,15
16	Mẫu nước tại trạm xử lý NMN Việt Xuân	7,83	0	0	2	mùi clo	0,15	0,83	<0,005	0,64	0,01	1,04	0,01	0,01	0,01	98	9,94	112	0,016	0,1	0,03	<0,15
17	Trạm Tăng áp Việt Xuân	7,17	0	0	2	mùi clo	0,17	0,71	<0,005	0,64	0,01	1,04	0,01	0,01	0,01	98	9,94	113	0,016	0,1	0,03	<0,15
18	Công ty Nguyễn Gia - Bùi Thị Xuân - VY	7,88	0	0	2	mùi clo	0,28	0,68	<0,005	0,64	0,01	0,92	0,01	0,01	0,01	104	10,65	84	0,016	0,1	0,03	≤0,15
19	SN 14 - Tô Hiến Thành - Vĩnh Yên	7,53	0	0	2	mùi clo	0,21	0,52	<0,005	0,8	0,01	0,94	0,01	0,01	0,01	80	23,43	120	0,016	0,1	0,03	≤0,15

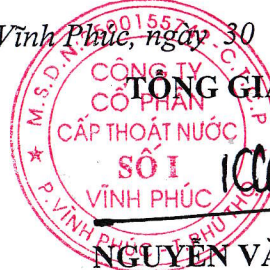
STT		Chỉ tiêu xét nghiệm /Giới hạn cho phép																				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		pH* ≤ 6,0-8,5	Colifor m * <1	E.Coli * <1	Màu sắc * ≤ 15 TCU	Mùi vị* (không có mùi, vị lạ)	Độ Đục*≤ 2NTU	Clo dư* 0.2-1 mg/L	Asen ≤ 0.01 mg/L	HCHC *≤ 2 mg/L	Amoni * ≤ 1 mg/L	Nitrat theo N * ≤11 mg/L	Nitrit theo N* ≤ 0.9 mg/L	Fe*≤ 0,30 mg/L	Mn*≤ 0,1 mg/L	ĐCC* ≤ 300 mg/L	NaCl* ≤ 250 mg/L	TDS*≤ 1000 mg/L	Cr VI* ≤ 0.05mg /L	Nhôm* ≤ 0,2 mg/L	sunfua * ≤ 0.05mg /L	sunfat≤ 250mg /L
20	Nước sạch tại trạm tăng áp Hương Sơn	7,87	0	0	2	mùi clo	0,15	0,85	<0,005	0,8	0,01	1,09	0,01	0,01	0,01	74	13,49	121	0,016	0,1	0,03	≤0,15
21	Chị Lệ - Vĩnh Phụng - Hương Sơn	7,30	0	0	2	mùi clo	0,13	0,77	<0,005	0,8	0,01	1,08	0,01	0,01	0,01	86	17,75	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15
22	Đỗ Văn Luân - Cầu Các - Bình Nguyên	8,15	0	0	2	mùi clo	0,07	0,58	<0,005	0,8	0,01	0,73	0,01	0,01	0,01	98	9,94	107	0,016	0,1	0,03	≤0,15
23	Đỗ Văn Tuấn - Thôn Nam - Vĩnh Yên	7,88	0	0	2	mùi clo	0,10	0,61	<0,005	0,8	0,01	0,97	0,01	0,01	0,01	98	10,65	107	0,016	0,1	0,03	≤0,15
24	Nước sạch tại trạm TA Khai Quang	7,87	0	0	2	mùi clo	0,15	0,85	<0,005	0,8	0,01	1,09	0,01	0,01	0,01	74	13,49	121	0,016	0,1	0,03	≤0,15
25	Công ty TNHH Fuchuan - KCN BX 2 - BT	7,92	0	0	2	mùi clo	0,25	0,5	<0,005	0,8	0,01	1,2	0,01	0,01	0,01	102	11,36	111	0,016	0,1	0,03	≤0,15
26	SN 7 - Khu Diệp Linh - Vĩnh Phúc	7,73	0	0	2	mùi clo	0,12	0,69	<0,005	0,64	0,01	0,94	0,01	0,01	0,01	68	18,46	84	0,016	0,1	0,03	≤0,15
27	L2 - 02 - KĐT VCI - Vĩnh Phúc	7,27	0	0	2	mùi clo	0,16	0,26	<0,005	0,8	0,01	0,87	0,01	0,01	0,01	64	17,75	85	0,016	0,1	0,03	≤0,15
28	Nước sạch tại trạm TA Kim Long	7,89	0	0	2	mùi clo	0,48	0,82	<0,005	0,8	0,01	1,13	0,01	0,01	0,01	74	14,91	74	0,016	0,1	0,03	≤0,15
29	SN 20 - N1 - Ngõ 27 - Nguyễn Tất Thành - VP	7,50	0	0	2	mùi clo	0,09	0,64	<0,005	0,8	0,01	0,99	0,01	0,01	0,01	82	14,2	103	0,016	0,1	0,03	≤0,15
30	Bà Dịu - Khu 6 - Tam Dương	7,10	0	0	2	mùi clo	0,25	0,6	<0,005	0,8	0,01	1,04	0,01	0,01	0,01	88	19,88	101	0,016	0,1	0,03	≤0,15
39	Trạm TA Hợp Thịnh - NMN Vĩnh Yên.	7,42	0	0	2	mùi clo	0,15	0,59	<0,005	0,48	0,01	0,73	0,01	0,01	0,01	72	20,59	114	0,016	0,1	0,03	≤0,15
40	SN 182 - Hưng Thịnh - Hội Thịnh	7,19	0	0	2	mùi clo	0,19	0,63	<0,005	0,64	0,01	0,48	0,01	0,01	0,01	74	22,01	117	0,016	0,1	0,03	≤0,15
41	Anh Hiếu - Ngõ 5 - Lê Ngọc Hân - Vĩnh Yên	7,65	0	0	2	mùi clo	0,14	0,53	<0,005	0,64	0,01	1,04	0,01	0,01	0,01	100	9,94	113	0,016	0,1	0,03	≤0,15
42	Chị Quỳnh - Điện Biên Phủ - Vĩnh Yên	7,64	0	0	2	mùi clo	0,26	0,58	<0,005	0,64	0,01	1,03	0,01	0,01	0,01	102	9,23	112	0,016	0,1	0,03	≤0,15

Ghi Chú: - Quy chuẩn áp dụng: QCVN 01-1:2024/BYT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt".
 - Các chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được công nhận Vilas mã số 1097 - ISO/IEC 17025:2017

PHÒNG QLCL


 KIỀU THỊ THỦY

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 10 năm 2025


TỔNG GIÁM ĐỐC

 NGUYỄN VĂN KHÁNH